

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT (1)	CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết minh (4)	Số cuối quý (5)	Số đầu năm (6)
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		400.824.273.484	380.696.671.393
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		95.384.270.994	49.471.255.612
1	Tiền	111	V.01	63.384.270.994	27.471.255.612
2	Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	22.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.706.613.900	2.851.249.601
1	Đầu tư ngắn hạn	121		4.897.513.746	8.957.906.315
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.190.899.846)	(6.106.656.714)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.112.603.922	201.226.866.750
1	Phải thu khách hàng	131		35.858.337.974	47.682.655.439
2	Trả trước cho người bán	132		1.288.409.002	3.846.164.790
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	149.730.348.814	155.654.539.045
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.764.491.868)	(5.956.492.524)
IV	Hàng tồn kho	140		116.241.199.737	120.092.660.181
1	Hàng tồn kho	141	V.04	118.549.603.876	122.346.015.582
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.308.404.139)	(2.253.355.401)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		6.379.584.931	7.054.639.249
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.046.822.119	1.695.278.424
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.085.686.156	3.990.300.525
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	239.113.415	707.894.068
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		1.007.963.241	661.166.232
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		366.901.355.086	387.681.307.969
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II	Tài sản cố định	220		348.913.512.695	373.552.907.110
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	313.054.478.048	325.847.392.497
-	Nguyên giá	222		578.354.909.836	565.065.524.339
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(265.300.431.788)	(239.218.131.842)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		-
-	Nguyên giá	225			-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.528.399.504	1.828.495.221
-	Nguyên giá	228		4.065.288.785	4.176.795.852
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.536.889.281)	(2.348.300.631)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	34.330.635.143	45.877.019.392
III	III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		

-	Nguyên giá	241	-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		
V	Tài sản dài hạn khác	260	17.987.842.391	14.128.400.859
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	17.987.842.391
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	767.725.628.570	768.377.979.362
	NGUỒN VỐN			
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	173.368.120.612	189.325.436.737
I	Nợ ngắn hạn	310	172.097.504.612	187.574.820.737
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	978.603.691
2	Phải trả người bán	312		69.966.143.920
3	Người mua trả tiền trước	313		4.699.421.018
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.013.112.872
5	Phải trả người lao động	315		4.935.139.911
6	Chi phí phải trả	316	V.17	45.051.232.480
7	Phải trả nội bộ	317		-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	40.453.850.720
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		653.131.877
II	Nợ dài hạn	330	1.270.616.000	1.750.616.000
1	Phải trả dài hạn người bán	331		
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	
3	Phải trả dài hạn khác	333		1.270.616.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	594.357.507.958	579.052.542.625
I	Vốn chủ sở hữu	410	594.357.507.958	579.052.542.625
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.207.820.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		302.726.583.351
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		85.330.469.603
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		11.562.431.382
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		

10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	40.530.203.622	25.225.238.289
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	767.725.628.570	768.377.979.362

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tài sản thuê ngoài	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý	-
5	Ngoại tệ các loại	-
	- Đô la Mỹ (USD)	1.190.162,10 383.254,02
	- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	12.834,39 14.640,07
6	Dự án chỉ sự nghiệp, dự án	-

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Quý 3	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay	Đơn vị tính: VND
	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	283.177.599.234	254.711.451.332	662.068.041.485	628.537.602.521	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		919.090.088	1.664.354.246	4.625.441.638	7.178.260.801	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		282.258.509.146	253.047.097.086	657.442.599.847	621.359.341.720	
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	191.139.958.175	175.201.436.139	465.209.968.687	455.363.953.731	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.118.550.971	77.845.660.947	192.232.631.160	165.995.387.989	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	419.507.414	185.911.763	1.160.588.832	1.644.648.360	
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	60.256.470	(526.706.772)	50.676.774	(1.342.260.595)	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.097.554	89.230.471	47.845.070	89.230.471	
8	Chi phí bán hàng	24		63.925.750.699	52.143.047.989	139.722.357.916	129.638.844.186	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.221.134.049	11.722.307.970	32.069.855.313	32.161.079.001	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.330.917.167	14.692.923.523	21.550.329.989	7.182.373.757	
11	Thu nhập khác	31		1.484.178.943	2.843.570.696	3.225.251.552	4.732.756.658	
12	Chi phí khác	32		2.347.662.487	1.026.616.441	3.912.960.456	1.468.126.516	
13	Lợi nhuận khác	40		(863.483.544)	1.816.954.255	(687.708.904)	3.264.630.142	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.467.433.623	16.509.877.778	20.862.621.085	10.447.003.899	
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	3.232.673.390	1.598.699.555	5.079.633.096	2.060.741.187	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60						
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70						
				11.234.760.233	14.911.178.223	15.782.987.989	8.386.262.712	
				729	967	1.023	544	

Kế toán trưởng

Ngô Thị Kim Phụng

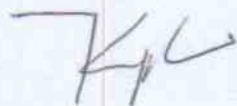
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2013
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
Tư vấn Phú Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

STT (1)	CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết minh (4)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Số năm nay (5)	Số năm trước (6)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		20.862.621.085	10.447.003.899
2	Điều chỉnh cho các khoản			27.103.207.748	24.438.607.829
-	Khấu hao TSCĐ	02		31.270.297.069	26.920.193.100
-	Các khoản dự phòng	03		(3.052.708.786)	(5.622.781.974)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.164.197.377)	3.020.225.430
-	Chi phí lãi vay	06		49.816.842	120.971.273
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.965.828.833	34.885.611.728
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.333.203.497	22.694.798.350
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.796.411.706	(14.684.709.704)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.226.536.972)	(13.570.849.140)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.129.349.756)	(7.157.035.430)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(45.831.509)	(120.971.273)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.453.886.382)	(3.129.787.657)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		959.322.698	767.275.903
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.786.389.321)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.412.772.794	19.684.332.777
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.046.251.457)	(58.837.789.624)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		241.825.275	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.060.392.569	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		942.291.191	302.380.009
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.801.742.422)	(58.535.409.615)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	11.657.744.194
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(697.672.990)	(383.522.670)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(342.000)	(18.409.608.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(698.014.990)	(7.135.386.476)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	45.913.015.382	(45.986.463.314)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	49.471.255.612	60.321.483.966
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	95.384.270.994	14.335.020.652

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ 3 NĂM 2013**

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16/01/1999 - số ĐKKD gốc : 059167, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05/07/2008).

Trụ sở chính của công ty đặt tại số : 443 - Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TPHCM

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa.
Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai
- Nhà máy Bibica Hà Nội.
Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Sài Đồng B, Quận Long Biên, Hà Nội

Các Công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	Khu Công Nghiệp Mỹ Phước I, Bến Cát, Bình Dương	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty BiBiCa Miền Bắc TNHH	Khu Công Nghiệp Phố Nối A, tỉnh Hưng Yên	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát

Công ty Bibica Miền Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động

Các bên liên quan của công ty gồm : (xem mục 27)

- Công ty Lotte confectionery Co., Ltd, do công ty này nắm giữ 38,6 % vốn điều lệ của công ty.
- Công ty BiBiCa miền Bắc TNHH là công ty con, do công ty đầu tư 100% vốn (đang trong giai đoạn đầu tư)
- Công ty TNHH MTV BiBiCa miền Đông là công ty con, do công ty đầu tư 100% vốn.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty).
- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

Sự kiện ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

- Bộ Tài Chính ban hành thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao của TSCĐ có hiệu lực thi hành ngày 10/06/2013, áp dụng cho năm tài chính 2013 và thay thế cho thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009.

- Căn cứ theo thông tư trên công ty đã tiến hành điều chỉnh và phân loại lại một số TSCĐ không còn đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ để chuyển qua CCDC phân bổ. (Chi tiết tại mục số 28)

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

Từ trước cho đến ngày 10/06/2013 - thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/06/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 (xem mục 28)

Thời gian thực hiện khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 5 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 12 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 năm |
| - Các tài sản cố định khác | 4 - 7 năm |
| - Phần mềm quản lý | 3 - 5 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất. | |
| - Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên công ty không thực hiện trích khấu hao. | |

2.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 (năm) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế
Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (Công ty con của Công ty cổ phần Bibica) được thành lập theo giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong ba năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng bảy năm tiếp theo. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho dây chuyền Layer cake, dây chuyền Chocopie không được hưởng ưu đãi.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2013	01/01/2013
Tiền mặt	587.299.362	465.631.075
Tiền gửi ngân hàng	62.796.971.632	27.005.624.537
Các khoản tương đương tiền	32.000.000.000	22.000.000.000
	95.384.270.994	49.471.255.612

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2013	01/01/2013
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4.897.513.746	8.957.906.315
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.190.899.846)	(6.106.656.714)
	1.706.613.900	2.851.249.601

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2013	01/01/2013
Phải thu công đoàn Công ty (thu hồi cổ phiếu CBCNV nghỉ việc)	0	413.015.000
Phải thu Công ty CP Bông Bạch Tuyết	4.844.236.586	5.000.000.000
Các khoản nộp BHXH	764.900.633	1.069.220.074
Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập tái xuất	1.091.729.547	1.127.961.480
Giá trị tổn thất dây chuyền sản xuất bánh Lotte Pie	40.860.388.275	44.812.254.168
- Giá trị hàng tồn kho tổn thất do hỏa hoạn	2.894.049.059	4.798.825.452
- Giá trị VAT đầu vào của hàng tồn kho và tài sản bị tổn thất do hỏa hoạn (trình bày lại theo ý kiến kiểm toán tại ngày 30/06/2013)	0	2.047.089.500
- Giá trị còn lại của TSCĐ hư hỏng nằm trong danh mục bảo hiểm	37.966.339.216	37.966.339.216
Giá trị khôi phục dây chuyền sản xuất bánh Lotte Pie bị hỏa hoạn	101.200.544.967	101.200.544.967
Phải thu khác	968.548.806	2.031.543.356
	149.730.348.814	155.654.539.045

	30/09/2013	01/01/2013
6. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường		27.729.061
Nguyên liệu, vật liệu	47.261.434.350	64.303.979.550
Công cụ, dụng cụ	6.739.841.996	929.408.607
Chi phí SX, KD dở dang	1.602.246.411	703.859.160
Thành phẩm	60.274.404.414	33.457.373.888
Hàng hóa	2.147.319.471	17.045.991.823
Hàng gửi đi bán	524.357.234	5.877.673.493
Hàng hoá kho bảo thuế		-
Hàng hoá bất động sản		-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.308.404.139)	(2.253.355.401)
	116.241.199.737	120.092.660.181
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế nhà đất, tiền thu đất	239.113.415	707.894.068
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	239.113.415	707.894.068
8. Tài sản ngắn hạn khác		
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tạm ứng		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
	1.007.963.241	661.166.232
9- Tài sản cố định		
- Tài sản cố định hữu hình		
a) Nguyên giá		
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	578.354.909.836	565.065.524.339
+ Máy móc thiết bị	124.725.894.314	125.109.799.361
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	430.540.819.884	416.535.557.541
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	12.541.985.137	12.821.391.524
+ Tài sản khác	10.362.515.342	10.415.080.754
	183.695.159	183.695.159
b) Hao mòn lũy kế	265.300.431.788	239.218.131.842
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	41.396.696.234	36.846.363.364
+ Máy móc thiết bị	210.838.614.350	189.180.365.486
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6.955.011.026	6.216.563.812
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	6.022.710.628	6.905.513.223
+ Tài sản khác	87.399.550	69.325.957
c) Giá trị còn lại	313.054.478.048	325.847.392.497
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	83.329.198.080	88.263.435.997
+ Máy móc thiết bị	219.702.205.534	227.355.192.055
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	5.586.974.111	6.604.827.712
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	4.339.804.714	3.509.567.531
+ Tài sản khác	96.295.609	114.369.202
- Tài sản cố định vô hình		
a) Nguyên giá		
+ Quyền sử dụng đất	4.065.288.785	4.176.795.852
	256.080.000	256.080.000

+ Phần mềm máy tính	3.809.208.785	3.920.715.852
+ Tài sản cố định vô hình khác		
b) Hao mòn lũy kế	2.536.889.281	2.348.300.631
+ Quyền sử dụng đất	-	-
+ Phần mềm máy tính	2.536.889.281	2.348.300.631
+ Tài sản cố định vô hình khác		
c) Giá trị còn lại	1.528.399.504	1.828.495.221
+ Quyền sử dụng đất	256.080.000	256.080.000
+ Phần mềm máy tính	1.272.319.504	1.572.415.221
+ Tài sản cố định vô hình khác	-	-
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/09/2013	01/01/2013
Xây dựng dở dang	34.330.635.143	45.877.019.392
- Dự án Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc	30.543.722.429	30.165.113.429
- Dự án kẹo Lollipop	-	12.493.319.141
- Dự án tăng năng suất kẹo dẻo	-	694.731.284
- Phần mềm ERP R12	3.786.912.714	2.523.855.538
Mua sắm tài sản cố định	-	-
	34.330.635.143	45.877.019.392
11. Đầu tư dài hạn khác	30/09/2013	01/01/2013
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
	-	-
12. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2013	01/01/2013
- Tiền thuê đất tại KCN Sài Đồng B	1.680.377.620	1.775.123.932
- Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bình Dương	8.138.265.408	8.317.785.969
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	830.619.280	752.057.388
- Chi phí xây dựng cải tạo phân xưởng sản xuất	1.721.138.343	643.509.446
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.274.187.943	1.985.877.265
- Chi phí thuê đất tại Bibica Miền Đông	160.003.333	400.008.333
- Chi phí trả trước dài hạn khác	211.937.053	254.038.526
- Chi phí thiệt hại vụ hỏa hoạn dây chuyền Bánh Lotte Pie không thuộc diện được bảo hiểm (*)	2.971.313.411	-
	17.987.842.391	14.128.400.859
(*) Khoản giá trị hàng tồn kho tồn thất không thuộc đối tượng được bảo hiểm và khoản thuế GTGT của hàng hóa, tài sản bị tồn thất không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ dần vào chi phí trong thời gian 36 tháng kể từ tháng 09/2012.		
13. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2013	01/01/2013
- Vay ngắn hạn	978.603.691	1.201.997.681
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
	978.603.691	1.201.997.681

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế xuất nhập khẩu
- Thuế thu nhập cá nhân

30/09/2013	01/01/2013
2.869.691.996	7.174.279.518
3.143.420.876	4.517.674.162
6.013.112.872	11.691.953.680

15. Chi phí phải trả

- Chi phí marketing, trade marketing
- Quỹ lương bổ sung
- Lương, thưởng bộ phận bán hàng
- Hoa hồng, thưởng doanh số
- Chi phí vận chuyển
- Tiền điện, nước
- Thù lao Hội đồng quản trị
- Chi phí thuê mặt bằng, trưng bày, gian hàng trung thu
- Chi phí xử lý nước thải
- Chi phí thuê gia công bánh trung thu
- Chi phí khác

30/09/2013	01/01/2013
7.523.705.379	12.613.871.245
9.297.237.133	10.142.421.270
5.689.910.384	6.407.837.938
8.259.799.353	3.702.705.733
3.990.554.692	5.660.957.350
172.297.100	410.361.386
378.077.088	77.968.750
7.928.934.648	61.473.424
1.346.967.264	
463.749.439	829.340.909
45.051.232.480	39.906.938.005

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Công ty Bảo hiểm PVI ứng trước tiền bồi thường
- Các khoản thu từ bán thanh lý hàng hóa, tài sản
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

30/09/2013	01/01/2013
-	298.371.936
1.085.872.412	808.710.572
473.514.631	918.116.401
145.708.440	80.305.429
57.364.356	35.162.802
35.000.000.000	35.000.000.000
3.337.886.595	3.337.886.595
353.504.286	152.018.548
40.453.850.720	40.630.572.283

17. Phải trả dài hạn khác

- Ký cược, ký quỹ dài hạn

30/09/2013	01/01/2013
1.270.616.000	1.750.616.000
1.270.616.000	1.750.616.000

18. Vay và nợ dài hạn

- Vay dài hạn
- Vay ngân hàng

30/09/2013	01/01/2013
-	-
-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
 443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
 Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2013
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

19 - Vốn chủ sở hữu
 a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351	317.338.936	62.102.469.603	9.244.431.382	45.708.653.500	574.307.296.772
Lãi/(lỗ) trong năm						25.885.584.791	25.885.584.791
Hoàn nhập CLTG đầu năm							
Trích lập các quỹ			(317.338.936)				(317.338.936)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				23.228.000.000	2.318.000.000	(25.546.000.000)	-
Chia cổ tức						(2.318.000.000)	(2.318.000.000)
Đánh giá CLTG cuối năm						(18.505.000.000)	(18.505.000.000)
Số dư cuối năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351	-	85.330.469.603	11.562.431.382	25.225.238.291	579.052.542.627
Lãi/(lỗ) trong năm						15.782.987.987	15.782.987.987
Hoàn nhập CLTG							
Trích lập các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							
Chia cổ tức							
Đánh giá CLTG cuối kỳ							
Giảm khác (nộp bổ sung thuế TNDN 2011)							
Số dư cuối kỳ này	154.207.820.000	302.726.583.351	-	85.330.469.603	11.562.431.382	(478.022.656)	(478.022.656)
						40.530.203.622	594.357.507.958

b- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

21- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

23- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

24- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

25- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ đầu tư cổ phiếu
- Chiết khấu thanh toán
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

	30/09/2013	01/01/2013
	85.330.469.603	85.330.469.603
	11.562.431.382	11.562.431.382
	96.892.900.985	96.892.900.985
	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	283.177.599.234	254.711.451.332
	283.177.599.234	254.711.451.332
	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	919.090.088	1.664.354.246
	919.090.088	1.664.354.246
	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	282.258.509.146	253.047.097.086
	282.258.509.146	253.047.097.086
	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	191.139.958.175	175.201.436.139
	191.139.958.175	175.201.436.139
	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	228.528.457	27.838.837
	190.978.957	7.073.600
		146.435.424
		4.563.902
	419.507.414	185.911.763
	Quý 3/2013	Quý 3/2012
	23.097.554	89.230.471
	37.158.916	3.020.225.430
		106.858.757
		(3.744.725.430)
		1.704.000
	60.256.470	(526.706.772)

27- Giao dịch với các bên liên quan	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .		
- Bán hàng		3.090.272.801
- Mua hàng		3.609.243.978
- Giá trị thanh toán công nợ phải trả		13.439.565.588
- Giá trị thu được từ công nợ phải thu		3.461.134.245
Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .	30/09/2013	30/09/2012
- Công nợ phải thu		-
- Công nợ phải trả		-
Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	1.371.683.600	1.104.784.000
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị (tạm tính chưa thanh toán trong kỳ)	378.077.088	615.000.000

- Địa điểm thực hiện dự án : Đường 206, Khu B, Khu Công Nghiệp phố nổi A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Tổng số vốn đăng ký đầu tư : 265 tỷ đồng
- Tổng số vốn đăng ký đầu tư : 265 tỷ đồng
- Hiện nay công ty chưa tổ chức ĐHCĐ thường niên 2013, do đó chưa thông qua kế hoạch đầu tư cụ thể
- Chi phí đầu tư lũy kế đến 30/09/2013 : 30.543.722.429 đồng, trong đó chủ yếu là tiền thuê đất

- Tổng nguyên giá TSCĐ mua trước ngày 01/01/2013 không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ - có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng : 5.166.135.139 đồng
- Tổng giá trị khấu hao lũy kế của TSCĐ mua trước ngày 01/01/2013 không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ - có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng : 4.999.408.473 đồng
- Tổng giá trị còn lại của TSCĐ chuyển qua phân bổ - thời gian phân bổ không quá 03 năm : 549.549.848 đồng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2013

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

Trương Phú Chiến